

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.027.014.709.073	4.781.847.564.902
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	717.082.789.443	265.011.983.924
111	1. Tiền		491.965.461.089	173.468.957.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.117.328.354	91.543.026.819
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		321.500.000.000	1.056.618.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	IV.2	321.500.000.000	1.462.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(405.882.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.850.374.983.990	1.854.425.962.762
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.3	2.275.596.506.448	1.556.501.922.541
132	2. Trả trước cho người bán	IV.4	562.908.031.982	292.977.713.483
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	226.535.181.183	155.948.432.187
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(214.664.735.623)	(151.002.105.449)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.7	3.802.541.590.858	2.397.343.577.284
141	1. Hàng tồn kho		3.806.177.159.858	2.399.034.784.810
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.635.569.000)	(1.691.207.526)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		335.515.344.782	264.009.422.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.8	8.854.916.898	6.657.694.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		203.052.261.279	122.722.662.577
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		19.526.282.660	305.285.424
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.9	104.081.883.945	134.323.780.073
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.784.025.855.706	1.609.009.886.951
220	II. Tài sản cố định		1.286.935.917.593	1.049.084.035.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.10	856.978.257.644	754.499.270.794
222	- Nguyên giá		1.512.844.654.867	1.301.034.997.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(655.866.397.223)	(546.535.726.946)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.11	115.206.533.297	160.120.794.970
228	- Nguyên giá		125.081.351.141	172.092.268.577
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.874.817.844)	(11.971.473.607)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.12	314.751.126.652	134.463.970.225
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		387.506.912.967	527.330.895.830
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	378.266.912.967	514.951.931.829
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.14	41.930.400.000	34.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(22.551.435.999)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		62.055.618.063	32.594.955.132
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	29.830.821.777	15.195.564.895
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		26.094.857.614	12.649.790.237
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.129.938.672	4.749.600.000
269	VI. Lợi thế thương mại		47.527.407.083	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.811.040.564.779	6.390.857.451.853
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.734.480.445.638	3.804.005.143.754
310	I. Nợ ngắn hạn		6.718.298.427.111	3.768.803.103.723
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.16	4.398.832.833.346	2.942.292.880.766
312	2. Phải trả cho người bán	IV.17	1.506.964.606.157	633.807.020.360
313	3. Người mua trả tiền trước	IV.18	537.474.750.248	9.280.660.716
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.19	10.472.851.725	41.165.653.944
315	5. Phải trả người lao động		44.212.206.536	32.073.537.364
316	6. Chi phí phải trả	IV.20	77.525.428.701	32.656.555.843
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.21	138.359.378.365	68.434.741.946
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		4.456.372.033	9.092.052.784
330	II. Nợ dài hạn		16.182.018.527	35.202.040.031
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	15.486.049.145
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16.182.018.527	19.715.990.886
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.260.339.856.851	2.175.778.850.746
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	IV.22	2.260.339.856.851	2.175.778.850.746
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.199.999.930.000	791.976.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	590.782.049.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		98.168.815.115	77.216.220.834
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		96.685.049.322	75.337.534.287
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		174.160.931	(806.403.645)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		670.513.166.117	641.272.760.270
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.956.366	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		816.220.262.290	411.073.457.353
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.811.040.564.779	6.390.857.451.853

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	9.186.344,52	2.176.891,99
Euro	EUR	10.065,96	9.951,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc



DUY NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	3.409.952.371.662	2.039.377.017.015	11.201.434.980.705	7.749.156.615.001
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	55.813.347.338	19.302.988.968	136.788.558.358	60.633.367.506
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	3.354.139.024.324	2.020.074.028.047	11.064.646.422.347	7.688.523.247.495
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	3.174.558.525.480	1.772.073.161.674	10.063.562.549.914	6.602.936.291.260
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.580.498.844	248.000.866.373	1.001.083.872.433	1.085.586.956.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	89.552.679.956	22.972.645.579	177.150.817.997	57.600.162.278
22	7. Chi phí tài chính	V.6	111.605.296.350	70.301.742.026	318.822.533.299	283.017.255.992
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		64.731.062.491	64.492.408.171	246.165.289.941	267.454.413.439
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	174.948.494.997	147.230.061.191	502.655.381.313	461.049.685.068
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	87.624.233.805	59.854.244.192	176.445.681.614	136.523.873.468
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(105.044.846.352)	(6.412.535.457)	180.311.094.204	262.596.303.985
31	11. Thu nhập khác	V.9	20.810.551.330	26.114.288.165	121.733.859.327	40.938.078.648
32	12. Chi phí khác	V.10	10.049.362.651	19.673.492.765	91.307.740.091	37.416.042.584
40	13. Lợi nhuận khác		10.761.188.679	6.440.795.400	30.426.119.236	3.522.036.064
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		33.379.584.569	(1.584.803.401)	64.352.964.886	56.168.772.639
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(60.904.073.104)	(1.556.543.458)	275.090.178.326	322.287.112.688
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.019.300.691	17.462.687.359	41.510.138.100	45.369.812.811
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		19.391.807.802	3.909.225.772	16.089.611.683	8.338.705.713
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(51.531.565.993)	(15.110.005.045)	249.669.651.909	285.256.005.590
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(633.013.486)	3.659.195.009	77.231.461.783	24.826.303.036
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(50.898.552.507)	(18.769.200.054)	172.438.190.126	260.429.702.554
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(424)	(853)	1.799	3.320

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc

DUY NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	275.090.178.326	322.287.112.688
	2. Điều chỉnh các khoản	338.989.701.734	313.931.083.130
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	118.739.707.663	105.841.519.748
03	- Các khoản dự phòng	75.340.073.649	29.743.593.125
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(14.566.559.114)	(288.022.817)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(86.688.810.405)	(88.820.420.365)
06	- Chi phí lãi vay	246.165.289.941	267.454.413.439
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	614.079.880.060	636.218.195.818
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.151.216.501.309)	885.244.390.875
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.405.198.013.574)	(894.518.039.307)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.502.998.329.626	(570.559.520.117)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(16.832.478.922)	(5.572.645.848)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(246.396.355.462)	(267.872.377.414)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(46.955.956.874)	(28.825.065.644)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	43.367.684.435	473.154.564.989
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(186.916.537.626)	(471.447.198.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(893.069.949.646)	(244.177.695.411)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(173.504.265.690)	(166.215.867.171)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	87.220.658.149	178.930.783
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(381.500.000.000)	(1.462.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	40.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(198.751.433.459)	(138.300.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	148.800.000.000	69.012.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	67.846.858.832	31.969.278.765
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(261.088.182.168)	(204.818.157.623)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	264.930.682.000	48.379.776.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.567.767.928.030	8.481.465.790.008
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.126.714.024.595)	(7.888.462.569.564)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(99.844.799.819)	(234.179.342.241)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.606.139.785.616	407.203.654.203
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	451.981.653.802	(41.792.198.831)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	265.011.983.924	303.637.987.038
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	89.151.717	51.719.479
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	717.082.789.443	261.897.507.686

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc

NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 11	Ngày 05 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 12	Ngày 11 tháng 12 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: **1.199.999.930.000 đồng**.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 7 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	51,55
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	55,63
(5)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	50,58
(6)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-
(7)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa hoạt động	-

Vào các ngày 14 tháng 1 năm 2013 và ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã tiến hành mua thêm 5.630.000 và 5.815.000 cổ phiếu của VTF với tổng giá trị là 236.586.000.000 VND. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu từ 28,54% lên 55,63% và VTF trở thành công ty con.

Vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn toàn bộ tại Công ty TNHH An Lạc và thanh lý cùng tỷ lệ 58,33% các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 1 năm 2013. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc lần lượt là 31,67% và 11,67%.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	10.693.023.746	99.252.570.353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	481.272.437.343	74.216.386.752
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	225.117.328.354	91.543.026.819
Cộng	717.082.789.443	265.011.983.924

2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	321.500.000.000	-
Mua 103.590 cổ phiếu Công ty CP Thực phẩm Sao ta (FMC)	-	1.462.500.000
Cộng	321.500.000.000	1.462.500.000

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khách hàng trong nước	704.984.725.046	135.351.628.441
Khách hàng nước ngoài	1.570.611.781.402	1.421.150.294.100
Cộng	2.275.596.506.448	1.556.501.922.541
Khách hàng nước ngoài		
USD	74.509.843	68.456.525
EUR	7.037	7.037

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	562.820.974.496	292.977.713.483
Nhà cung cấp nước ngoài	87.057.486	-
Cộng	562.908.031.982	292.977.713.483
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	4.139	-
EUR	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ứng tiền mua cổ phiếu	20.200.000.000	71.000.000.000
Cho mượn không lãi suất	122.992.394.971	57.354.710.981
Các khoản trả hộ, chi hộ	43.854.675.106	11.776.956.400
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.586.055.954	-
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	13.687.462.677	2.999.209.229
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan Bảo hiểm phải cấp bổ sung cho CB CNV	151.750.570	1.317.458.675
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.378.502.663	805.794.247
Phải thu khác	16.684.339.242	10.694.302.655
Cộng	226.535.181.183	155.948.432.187

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	166.935.233.121	119.196.546.038
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	37.529.502.502	21.605.559.411
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	214.664.735.623	151.002.105.449

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	17.490.319.962	19.262.536.278
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	301.664.550.097	13.120.162.467
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.865.471.469	4.108.414.754
Chi phí SXKD dở dang	1.006.162.902.872	1.005.741.341.223
Thành phẩm tồn kho	1.838.167.322.087	1.005.562.998.251
Hàng hóa tồn kho	627.633.585.203	350.193.175.168
Hàng gửi đi bán	11.193.008.168	1.046.156.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.635.569.000)	(1.691.207.526)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.802.541.590.858	2.397.343.577.284

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	2.239.530.415	841.234.460
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.112.454.309	3.121.534.543
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	372.505.300	2.264.351.434
Phi chuyển nhượng hợp đồng cầu thủ ngoại	3.711.057.987	-
Chi phí bảo hiểm	407.292.887	60.382.472
Chi phí khác	12.076.000	370.191.950
Cộng	8.854.916.898	6.657.694.858

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.306.782.586	4.093.764.247
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	99.775.101.359	130.230.015.826
Cộng	104.081.883.945	134.323.780.073

(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	7.393.997.827	378.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	273.903.532	270.719.221
Khác	82.200.000	60.993.947

52
T
À
I
J
T

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCD hữu hình
Nguyên giá TSCD						
Số đầu năm	498.663.157.842	734.174.724.993	60.389.070.362	6.214.130.039	1.593.914.504	1.301.034.997.740
Tăng trong năm	42.944.993.010	172.877.299.500	12.530.332.545	3.894.683.440	2.703.816.924	234.951.125.419
- Mua trong năm	22.049.578.166	20.111.941.275	5.412.433.688	39.896.849	1.429.137.576	49.042.987.554
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17.715.616.351	-	-	-	-	17.715.616.351
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.179.798.493	152.765.358.225	7.117.898.857	3.854.786.591	1.274.679.348	168.192.521.514
Giảm trong năm	322.996.316	19.006.698.876	1.219.070.440	2.340.957.180	251.745.480	23.141.468.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	13.859.745.856	1.127.236.349	-	-	14.986.982.205
- Phân loại lại tài sản	322.996.316	4.524.453.020	91.834.091	2.340.957.180	251.745.480	7.531.986.087
- Giảm khác	-	622.500.000	-	-	-	622.500.000
Số cuối năm	541.285.154.536	888.045.325.617	71.700.332.467	7.767.856.299	4.045.985.948	1.512.844.654.867
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	162.833.009.446	348.142.043.490	29.412.369.583	5.353.456.609	794.847.818	546.535.726.946
Tăng trong năm	29.051.738.583	98.199.855.836	11.436.753.018	2.730.008.738	2.032.254.855	143.450.611.030
- Khấu hao trong năm	29.051.738.583	78.261.703.934	8.551.340.386	758.715.157	454.978.545	117.078.476.605
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	19.938.151.902	2.885.412.632	1.971.293.581	1.577.276.310	26.372.134.425
Giảm trong năm	18.125.554.840	6.329.734.811	7.381.154.327	2.103.770.713	179.726.062	34.119.940.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.609.790.045	7.310.470.236	-	-	9.920.260.281
- Phân loại lại tài sản	245.422.738	3.719.944.766	70.684.091	2.103.770.713	179.726.062	6.319.548.370
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	17.880.132.102	-	-	-	-	17.880.132.102
Số cuối năm	173.759.193.189	440.012.164.515	33.467.968.274	5.979.694.634	2.647.376.611	655.866.397.223
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	335.830.148.396	386.032.681.503	30.976.700.779	860.673.430	799.066.686	754.499.270.794
Số cuối năm	367.525.961.347	448.033.161.102	38.232.364.193	1.788.161.665	1.398.609.337	856.978.257.644

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính : VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	169.047.378.047	544.890.530	2.500.000.000	172.092.268.577
Tăng trong năm	954.750.000	469.196.775	926.532.000	2.350.478.775
- Mua sắm mới	-	123.000.000	536.010.000	659.010.000
- Đầu tư mới vào công ty con	954.750.000	346.196.775	390.522.000	1.691.468.775
Giảm trong năm	46.815.766.209	45.630.002	2.500.000.000	49.361.396.211
- Chuyển loại tài sản	141.676.698	29.430.002	-	171.106.700
- Thanh lý công ty con	46.674.089.511	16.200.000	2.500.000.000	49.190.289.511
Số cuối năm	123.186.361.838	968.457.303	926.532.000	125.081.351.141
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	10.135.501.170	356.805.780	1.479.166.657	11.971.473.607
Tăng trong năm	1.336.053.272	359.008.846	489.756.736	2.184.818.854
- Trích khấu hao TSCĐ	1.336.053.272	133.522.150	191.655.636	1.661.231.058
- Đầu tư mới vào công ty con	-	225.486.696	298.101.100	523.587.796
Giảm trong năm	2.756.147.960	46.160.000	1.479.166.657	4.281.474.617
- Chuyển loại tài sản	69.452.085	30.770.000	-	100.222.085
- Thanh lý công ty con	2.686.695.875	15.390.000	1.479.166.657	4.181.252.532
Số cuối năm	8.715.406.482	669.654.626	489.756.736	9.874.817.844
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	158.911.876.877	188.084.750	1.020.833.343	160.120.794.970
Số cuối năm	114.470.955.356	298.802.677	436.775.264	115.206.533.297

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	4.734.157.198	76.844.926.146
Đầu tư bất động sản (Địa ốc An Lạc)	236.625.000.000	-
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	2.138.829.654
Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản (EU)	-	1.818.181.818
Quyền sử dụng đất (AGF)	16.759.000.000	-
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.598.340.063	11.508.521.881
Chi phí sửa chữa AGF360 (AGF)	2.149.976.252	-
Công trình mở rộng phân xưởng F7, F8 (AGF)	-	14.899.177.435
Công trình xây dựng phân xưởng (An Lạc)	-	1.859.701.834
Công trình nhà kho nguyên liệu Lai Vung (VTF)	10.256.251.038	-
Khác	83.940.990	-
Cộng	314.751.126.652	134.463.970.225

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị đầu tư	283.514.002.588	380.991.802.588
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	94.752.910.379	133.960.129.241
Giá trị còn lại	378.266.912.967	514.951.931.829

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VND	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2013 VND
Công ty liên kết				
Công ty CP Địa ốc An Lạc	0%	-	48%	144.000.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	48%	72.000.000.000
Công ty CP Thức ăn thủy sản Việt Thắng (VTF)	0%	-	28,54%	138.300.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	-	-
Cộng ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	-	-
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (THV)	38,75%	31.000.000.000	-	-
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TVS)	25%	8.859.700.000	-	-
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	60%	26.691.802.588
Cộng		283.514.002.588		380.991.802.588

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	32.690.400.000
Cộng ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	-
Cộng ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng		41.930.400.000	34.930.400.000

Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (32.690.400.000) (22.551.435.999)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	10.724.757.358	3.786.733.297
Chi phí thuê đất (ao), quyền sử dụng đất	13.996.008.214	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.568.775.408	7.748.357.525
Chi phí hợp đồng cầu thủ nội	1.301.528.457	1.642.876.844
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang	1.233.333.341	1.633.333.337
Chi phí khác	6.418.999	384.263.892
Cộng	29.830.821.777	15.195.564.895

16 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	4.383.226.995.488	2.920.363.255.124
Vay dài hạn đến hạn trả	15.605.837.858	21.929.625.642
Cộng	4.398.832.833.346	2.942.292.880.766

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VND
Vay VND	2.580.980.324.933
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	682.724.933.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	919.405.309.518
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	256.852.500.027
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	88.315.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	67.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	479.987.500.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	78.824.581.988
Vay cá nhân	7.470.000.000
Vay USD	USD 85.530.297
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 12.250.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	USD 3.780.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 2.743.194
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 2.353.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 19.270.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 14.749.104
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 7.125.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	USD 4.111.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 19.149.000
Cộng	4.383.226.995.488

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.246.819.888.663	631.182.692.360
Nhà cung cấp nước ngoài	260.144.717.494	2.624.328.000
Cộng	1.506.964.606.157	633.807.020.360
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	12.343.400	126.000
EUR	-	-

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Người mua trong nước	526.358.734.242	6.413.651.108
Người mua nước ngoài	11.116.016.006	2.867.009.608
Cộng	537.474.750.248	9.280.660.716
Người mua nước ngoài		
USD	530.226	137.652
EUR	-	-

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.136.824.274	10.703.593.196
Thuế xuất, nhập khẩu	-	182.036.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	1.273.326.443	27.774.785.651
Thuế thu nhập cá nhân	4.060.469.008	2.493.819.030
Thuế tài nguyên	2.232.000	7.817.660
Các loại thuế khác	-	3.601.687
Cộng	10.472.851.725	41.165.653.944



20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay	4.738.448.762	4.969.514.283
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	6.614.327.325	8.602.820.000
Trích trước chi phí hoa hồng	3.023.289.134	3.056.763.385
Trích trước chi phí vận chuyển, cước tàu	331.411.283	2.912.753.218
Trích trước chi phí nuôi cá	11.282.690.015	2.190.515.935
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	46.495.031.057	-
Trích trước tiền phạt hợp đồng thuê đất	1.820.055.819	3.520.055.819
Trích trước tiền điện	1.659.726.147	1.307.792.309
Trích trước chi phí kiểm toán	361.000.000	342.000.000
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	330.263.100	3.808.210.200
Trích trước tiền thuê	-	79.401.000
Chi phí khác	869.186.059	1.866.729.694
Cộng	77.525.428.701	32.656.555.843

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.100.273
Kinh phí công đoàn	1.279.279.774	1.941.124.077
Bảo hiểm xã hội	2.122.361.489	3.387.786.808
Bảo hiểm y tế	493.791.654	1.290.299.710
Bảo hiểm thất nghiệp	282.355.581	236.175.173
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.260.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	64.475.000.000	56.521.786.806
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	318.000.000	-
Chi phí nguyên liệu sản xuất tạm nhập	18.551.824.255	-
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đường mặt trời	18.400.000.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	7.596.593.876	-
Phải trả cá nhân khác	2.009.249.150	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	20.071.274.303	2.280.000.000
Các khoản phải trả khác	759.648.283	516.469.099
Cộng	138.359.378.365	68.434.741.946

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu kỳ này	791.976.690.000	590.782.049.000	77.216.220.834	75.337.534.287	(806.403.645)	641.272.760.270	-	2.175.778.850.746
Tăng trong kỳ	408.023.240.000	-	22.469.578.076	22.469.578.076	980.564.576	172.438.190.126	4.956.366	626.386.107.220
Vốn tăng trong kỳ	408.023.240.000	-	-	-	980.564.576	-	-	409.003.804.576
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	172.438.190.126	-	172.438.190.126
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	22.469.578.076	22.469.578.076	-	-	-	44.939.156.152
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.956.366	4.956.366
Giảm trong kỳ	-	395.988.270.000	1.516.983.795	1.122.063.041	-	143.197.784.279	-	541.825.101.115
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	79.197.669.000	-	79.197.669.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	22.469.578.076	-	22.469.578.076
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	22.469.578.076	-	22.469.578.076
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	10.172.160.450	-	10.172.160.450
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	7.545.932.423	-	7.545.932.423
Phát hành cổ phiếu thường	-	395.988.270.000	-	-	-	-	-	395.988.270.000
Giảm khác	-	-	1.516.983.795	1.122.063.041	-	1.342.866.254	-	3.981.913.090
Số dư cuối kỳ	1.199.999.930.000	194.793.779.000	98.168.815.115	96.685.049.322	174.160.931	670.513.166.117	4.956.366	2.260.339.856.851

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	791.976.690.000	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	408.023.240.000	131.995.960.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	79.197.669.000	200.202.236.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

c . Cổ phiếu

	31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.999.993	1.199.999.930.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>119.999.993</i>	<i>1.199.999.930.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	172.438.190.126	260.429.702.554
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	172.438.190.126	260.429.702.554
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	79.197.669	65.924.283
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	16.656.291	12.515.141
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	95.853.960	78.439.424
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.799	3.320

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.989.129.322.368	4.380.502.685.808
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.206.223.071.173	513.727.117.875
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	731.983.046.859	362.580.725.076
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	3.597.368.620.545	-
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	1.655.601.566.390	2.478.336.083.298
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	18.450.998.726	12.166.843.044
Doanh thu cho thuê mặt bằng	654.545.460	1.376.501.304
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	286.548.923	275.656.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.737.260.261	191.002.315
Cộng	11.201.434.980.705	7.749.156.615.001

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	72.926.425.183	7.500.199
Giảm giá hàng bán	21.435.296.129	32.367.401.198
Hàng bán bị trả lại	42.426.837.046	28.258.466.109
Cộng	136.788.558.358	60.633.367.506

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.933.865.081.889	4.319.869.318.302
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.206.127.450.237	513.727.117.875
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	731.983.046.859	362.580.725.076
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	3.515.939.923.602	-
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	1.655.601.566.390	2.478.336.083.298
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	18.450.998.726	12.166.843.044
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	654.545.460	1.376.501.304
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	286.548.923	275.656.281
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1.737.260.261	191.002.315
Cộng	11.064.646.422.347	7.688.523.247.495

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.190.189.008.195	3.779.541.546.741
Giá vốn hàng bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.191.477.489.910	317.994.261.249
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	731.143.144.366	358.130.729.033
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	3.319.582.182.880	-
Giá vốn bán hàng hóa khác	1.551.035.873.426	2.095.842.496.132
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	43.883.242.103	21.130.170.901
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	33.922.008.891	28.311.034.473
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.329.600.143	1.986.052.731
Cộng	10.063.562.549.914	6.602.936.291.260

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	22.678.054.248	29.448.126.295
Bất lợi thương mại	119.684.563.548	-
Lãi từ việc bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, công cụ nợ ...	-	1.130.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.720.053.996	16.160.635.471
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.888.520.514	701.676.252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.037.804.956	10.150.084.436
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.820.735	9.639.824
Cộng	177.150.817.997	57.600.162.278

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	248.100.456.777	267.454.413.439
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	34.358.654.494	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.734.481.127	6.433.076.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.321.961.400	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.733.082.001	8.075.481.364
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	559.747.098	258.620.628
Chi phí hoạt động tài chính khác	14.150.402	795.664.417
Cộng	318.822.533.299	283.017.255.992

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương bộ phận bán hàng	12.681.455.428	23.654.993.819
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	20.576.897.016	20.795.215.363
Chi phí công cụ, đồ dùng	117.530.584	190.094.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.169.368.901	7.615.147.578
Chi phí hội nghị, tiếp khách	998.211.750	1.215.893.041
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	8.831.877.501	3.974.490.304
Chi phí cước tàu, vận chuyển	322.671.988.370	336.196.842.201
Chi phí nâng hạ, lưu cont, thuê kho, xếp dỡ hàng	43.565.794.303	-
Chi phí hoa hồng	10.945.321.505	3.595.450.350
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	1.763.393.471	5.762.644.398
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	6.725.089.013	31.249.289.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.187.219.176	13.420.851.812
Chi phí bằng tiền khác	34.421.234.295	13.378.772.060
Cộng	502.655.381.313	461.049.685.068

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	45.065.212.771	49.718.201.939
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	1.018.834.475	1.203.606.609
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.198.176.448	1.926.690.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.446.650.594	8.074.608.334
Chi phí dịch vụ ngân hàng	10.216.143.069	10.481.858.591
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.597.668.739	215.182.533
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	255.544.545	289.090.909
Thuế, phí và lệ phí	917.030.484	836.917.939
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	771.224.094	1.511.080.207
Trích dự phòng phải thu khó đòi	68.195.982.397	44.426.904.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.468.257.458	11.627.228.642
Chi phí bằng tiền khác	29.294.956.540	6.212.503.197
Cộng	176.445.681.614	136.523.873.468

9 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	80.483.547.069	3.291.280.783
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	32.820.600.000	18.085.000.000
Phí hoa hồng được hoàn nhập	-	10.589.815.950
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	3.761.846.754	1.768.754.192
Thu tiền bồi thường tổn thất	2.458.870.033	2.187.711.679
Thuế nhập khẩu được hoàn	294.682.626	2.641.505.322
Nhận hàng khuyến mãi	775.639.951	733.742.273
Thu nhập bán hạt nhựa	-	689.873.510
Hiệp hội CB&XK Thủy sản chuyển trả tiền kinh phí XTMM	-	175.670.674
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	821.465.374	-
Các khoản thu nhập khác	317.207.520	774.724.265
Cộng	121.733.859.327	40.938.078.648

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	80.939.755.798	1.217.759.352
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	54.090.612	1.572.759.404
Lãi trả chậm hợp đồng kinh tế	6.876.497.570	18.973.823.144
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	1.162.239.470	3.831.205.724
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	727.272.728	-
Truy thu thuế các năm trước	-	5.081.988.611
Giá vốn bán hạt nhựa	-	689.873.510
Phạt vi phạm hành chính	-	446.336.513
Thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ	-	5.419.145.198
Các khoản chi phí khác	1.547.883.913	183.151.128
Cộng	91.307.740.091	37.416.042.584

VI. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND Số tiền</u>
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	226.576.657.974 737.893.103.680
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	322.643.617.514 332.797.606.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	343.088.817.690 268.393.321.510
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng Phí gia công	580.198.713.260 880.376.530.000 5.269.608.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	209.592.632.850 221.295.884.532
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	314.599.845.750 348.654.820.930
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	262.326.409.864

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND Số tiền</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	21.758.014.672
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	507.385.972
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	4.293.746.792
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	13.921.781.859
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	27.535.256.186
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	205.442.633.468
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	79.958.659.554
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Chi hộ	1.909.675.106
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Cho mượn nguyên liệu	19.335.024.193
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	9.405.218.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	22.250.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty liên quan	Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Mua hàng	49.628.843.504
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	203.385.243.727
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua hàng	281.681.376.880
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên quan	Mua hàng	29.020.598.500
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Mua hàng	162.002.951.003
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Mua hàng	13.811.335.843

Trả trước cho người bán

Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên quan	Mua hàng	8.530.657.200
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	28.454.715.459

Phải trả khác

Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Khác	318.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc



ĐUƠNG NGỌC MINH

1.C.P * 3